

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BỀN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |            | <b>237.948.551.155</b> | <b>225.382.471.956</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>5.1</b> | <b>13.211.562.684</b>  | <b>14.244.442.067</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |            | 13.211.562.684         | 14.244.442.067         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |            | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>5.2</b> | <b>998.900.000</b>     | <b>742.192.083</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |            | 1.158.449.455          | 766.474.251            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |            | (159.549.455)          | (24.282.168)           |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b>   | <b>5.3</b> | <b>86.138.334.743</b>  | <b>76.945.914.776</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |            | 85.437.583.119         | 75.472.080.882         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |            | 984.347.008            | 749.849.984            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |            | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |            | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |            | 71.224.924             | 1.078.804.218          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139          |            | (354.820.308)          | (354.820.308)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>5.4</b> | <b>126.304.893.085</b> | <b>122.850.245.408</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |            | 127.734.313.882        | 124.279.666.205        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |            | (1.429.420.797)        | (1.429.420.797)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |            | <b>11.294.860.643</b>  | <b>10.599.677.622</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | <b>5.5</b> | 768.341.436            | 1.353.251.835          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |            | 1.473.841.262          | 1.382.097.589          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |            | 1.268.907.698          | 454.226.449            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | <b>5.6</b> | 7.783.770.247          | 7.410.101.749          |

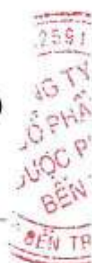


**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |             | <b>49.001.182.963</b>  | <b>50.992.158.146</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |             |                        | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212          |             |                        | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213          |             |                        | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218          |             |                        | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |             |                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |             | <b>31.027.550.614</b>  | <b>32.918.380.499</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221          | 5.7         | 25.202.929.306         | 26.962.256.770         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |             | 44.722.908.536         | 44.722.908.536         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |             | (19.519.979.230)       | (17.760.651.766)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224          |             | 1.011.501.380          | 1.074.720.218          |
| - Nguyên giá                                    | 225          |             | 1.264.376.732          | 1.264.376.732          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |             | (252.875.352)          | (189.656.514)          |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227          | 5.8         | 4.813.119.928          | 4.860.403.510          |
| - Nguyên giá                                    | 228          |             | 5.234.046.000          | 5.234.046.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |             | (420.926.072)          | (373.642.490)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230          | 5.9         | -                      | 21.000.001             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   | <b>5.10</b> | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 241          |             | 125.214.090            | 125.214.090            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242          |             | (125.214.090)          | (125.214.090)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b>   | <b>5.11</b> | <b>14.423.663.252</b>  | <b>14.423.663.252</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |             | 14.226.953.252         | 14.226.953.252         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258          |             | 196.710.000            | 196.710.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259          |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b>   |             | <b>3.549.969.097</b>   | <b>3.650.114.395</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 5.12        | 3.453.569.097          | 3.553.714.395          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |             | 96.400.000             | 96.400.000             |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b>   |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |             | <b>286.949.734.118</b> | <b>276.374.630.102</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>198.771.936.442</b> | <b>190.656.389.725</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>197.057.472.141</b> | <b>188.396.806.424</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.13        | 121.678.055.160        | 109.103.445.626        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.14        | 66.289.156.427         | 68.076.492.675         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.14        | 284.826.428            | 2.469.946.468          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.15        | 1.065.548.986          | 3.575.863.011          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 5.308.158.154          | 3.324.205.002          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.16        | 396.830.418            | 905.000.000            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | 5.17        | 2.020.453.039          | 922.602.339            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 14.443.529             | 19.251.303             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.714.464.301</b>   | <b>2.259.583.301</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 76.081.000             | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 5.18        | 1.638.383.301          | 2.259.583.301          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>88.177.797.676</b>  | <b>85.718.240.377</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>88.127.797.676</b>  | <b>85.668.240.377</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 26.493.488.000         | 26.493.488.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (1.264.443.840)        | (1.264.443.840)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 5.008.977.974          | 4.457.350.748          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 3.867.148.532          | 3.315.521.306          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 2.536.822.093          | 2.536.822.093          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 21.485.804.917         | 20.129.502.070         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | 50.000.000             | 50.000.000             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>              | <b>439</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>286.949.734.118</b> | <b>276.374.630.102</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 5.283.260.500 | 5.283.260.500 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               | -             |
| + USD                                          |             | 20.701,28     | 20.679,29     |
| + EUR                                          |             | 120,65        | 120,60        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm |                 |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                     |       | Q2-2014           | Q2-2013         | Nam 2014        | Nam 2013        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 136.034.468.652   | 152.793.979.865 | 261.528.589.322 | 282.581.709.633 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 03    | 1.095.032.452     | 1.665.090.258   | 2.445.516.244   | 1.969.605.489   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)   | 10    | 134.939.436.200   | 151.128.889.607 | 259.083.073.078 | 280.612.104.144 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 112.909.659.797   | 122.320.678.302 | 215.459.271.290 | 225.553.548.437 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )   | 20    | 22.029.776.403    | 28.808.211.305  | 43.623.801.788  | 55.058.555.707  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 1.922.816.613     | 2.805.746.309   | 2.863.225.485   | 3.932.086.199   |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 3.863.880.288     | 4.345.675.228   | 6.792.444.887   | 8.498.498.152   |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                                    | 23    | 2.653.364.289     | 3.128.709.501   | 4.932.055.070   | 6.080.867.187   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    | 17.060.480.014    | 17.226.680.984  | 32.970.815.659  | 34.542.096.495  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | 3.133.033.344     | 8.240.432.273   | 5.995.826.405   | 13.247.570.240  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    | (104.800.630)     | 1.801.169.129   | 727.940.322     | 2.702.477.019   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 10.364.127.265    | 8.677.226.153   | 17.406.588.063  | 17.364.416.696  |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | 5.797.520.168     | 4.835.139.943   | 10.717.969.099  | 11.276.059.709  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    | 4.566.607.097     | 3.842.086.210   | 6.688.618.964   | 6.088.356.987   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    | 4.461.806.467     | 5.643.255.339   | 7.416.559.286   | 8.790.834.006   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 1.196.956.832     | 2.471.800.335   | 1.843.476.676   | 3.258.695.002   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |                   |                 | 0               |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    | 3.264.849.635     | 3.171.455.004   | 5.573.082.610   | 5.532.139.004   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 1.107             | 1.076           | 1.890           | 1.877           |

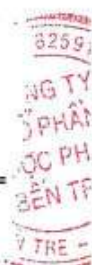
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

GIÁM ĐỐC

VÕ MINH TÂN





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                    | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm       |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                             |           | Năm 2014                | Năm 2013                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                              |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                              | <b>01</b> | <b>7.416.559.286</b>    | <b>8.790.834.006</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                          |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                                    | 02        | -                       | -                       |
| Các khoản dự phòng                                                          | 03        | 1.869.829.884           | 1.936.231.110           |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                           | 04        | 135.267.287             | (132.790.878)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                 | 05        | -                       | -                       |
| Chi phí lãi vay                                                             | 06        | (1.186.679.097)         | (1.449.696.921)         |
|                                                                             |           | 4.932.055.070           | 6.080.867.187           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b> | <b>13.167.032.430</b>   | <b>15.225.444.504</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                               | 09        | (10.472.513.387)        | (24.583.959.754)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                     | 10        | (3.414.892.111)         | 2.481.286.962           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                               |           |                         |                         |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                             | 11        | (938.961.463)           | (4.943.783.932)         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                | 12        | 685.055.697             | 260.614.030             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                         | 13        | (4.932.055.070)         | (6.080.867.187)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                           | 14        | (4.790.968.340)         | (2.319.168.005)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                       | 15        | -                       | 1.864.587.576           |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                       | 16        | (116.435.000)           | (2.409.942.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> | <b>(10.813.737.244)</b> | <b>(20.505.787.806)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |           |                         |                         |
| <b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>    | <b>21</b> | <b>21.000.001</b>       | <b>(329.374.363)</b>    |
| <b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>22</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>              | <b>23</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>      | <b>24</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                           | <b>25</b> | <b>(2.919.109.825)</b>  | <b>-</b>                |
| <b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                       | <b>26</b> | <b>2.487.379.055</b>    | <b>-</b>                |
| <b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>               | <b>27</b> | <b>1.186.679.097</b>    | <b>1.449.696.921</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> | <b>775.948.328</b>      | <b>1.120.322.558</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm      |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                            |           | Năm 2014               | Năm 2013              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 207.912.740.105        | 221.187.285.487       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (195.862.130.571)      | (198.750.381.755)     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | (97.200.000)           | (1.023.526.176)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (2.948.500.000)        | (2.948.500.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>9.004.909.534</b>   | <b>18.464.877.556</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(1.032.879.382)</b> | <b>(920.587.692)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>14.244.442.067</b>  | <b>13.688.981.870</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                      | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>13.211.562.685</b>  | <b>12.768.394.178</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

GIÁM ĐỐC



VŨ MINH TÂN



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/6/2014 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.



### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 08 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 05 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |
| + Tài sản cố định vô hình        | 45 – 48 năm |

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 năm |
|--------------------------|--------|

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

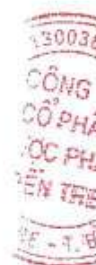
Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.





# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 73.987.580            | 918.274.979           |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.137.575.104        | 13.326.167.088        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>13.211.562.684</b> | <b>14.244.442.067</b> |

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                    | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Cổ phiếu ngắn hạn                                  | 1.158.449.455        | 766.474.251        |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>      | <b>1.158.449.455</b> | <b>766.474.251</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | (159.549.455)        | (24.282.168)       |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>998.900.000</b>   | <b>742.192.083</b> |

### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                             |                       |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 85.437.583.119        | 75.472.080.882        |
| Trả trước cho người bán                     | 984.347.008           | 749.849.984           |
| Các khoản phải thu khác                     | 71.224.924            | 1.078.804.218         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>86.493.155.051</b> | <b>77.300.735.084</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (354.820.308)         | (354.820.308)         |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>86.138.334.743</b> | <b>76.945.914.776</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

|                                | <b>Cuối kỳ</b>     | <b>Đầu năm</b>     |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Liên doanh Meyer - BPC | 104.523.739        | 101.864.475        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>104.523.739</b> | <b>101.864.475</b> |

**5.4. Hàng tồn kho**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường                | 5.409.042.153          | 9.788.423.904          |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 1.571.594.994          | 1.115.352.699          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 91.628.307             | 141.895.687            |
| Hàng hóa                              | 120.662.051.428        | 113.233.993.915        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>127.734.313.882</b> | <b>124.279.666.205</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (1.429.420.797)        | (1.429.420.797)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>126.304.893.085</b> | <b>122.850.245.408</b> |

**Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                  | 1.170.554.284        | 780.169.184          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.613.215.963        | 6.629.932.565        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>7.783.770.247</b> | <b>7.410.101.749</b> |

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                                |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 28.905.334.807        | 2.402.688.494        | 5.533.960.690                  | 7.880.924.545        | 44.722.908.536        |
| Mua trong kỳ                  |                       |                      |                                |                      | 0                     |
| Thanh lý, nhượng bán          |                       |                      |                                |                      | 0                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.905.334.807</b> | <b>2.402.688.494</b> | <b>5.533.960.690</b>           | <b>7.880.924.545</b> | <b>44.722.908.536</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                                |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 10.954.102.831        | 789.248.014          | 3.147.442.048                  | 2.869.858.873        | 17.760.651.766        |
| Khấu hao trong kỳ             | 889.615.383           | 181.769.896          | 244.760.833                    | 443.181.350          | 1.759.327.462         |
| Thanh lý, nhượng bán          |                       |                      |                                |                      | 0                     |

0038  
 CÔNG  
 Ô P  
 OG I  
 HEN  
 FRE

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                         |                       |                      |                      |                      |                       |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>11.843.718.214</b> | <b>971.017.910</b>   | <b>3.392.202.881</b> | <b>3.313.040.223</b> | <b>19.519.979.228</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                       |                      |                      |                      |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b> | <b>17.951.231.976</b> | <b>1.613.440.480</b> | <b>2.386.518.642</b> | <b>5.011.065.672</b> | <b>26.962.256.770</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>17.061.616.593</b> | <b>1.431.670.584</b> | <b>2.141.757.809</b> | <b>4.567.884.322</b> | <b>25.202.929.308</b> |

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                        |                      |
|----------------------------------------|----------------------|
| Khoản mục                              | Quyền sử dụng đất    |
| <b>Nguyên giá</b>                      |                      |
| Số dư đầu năm                          | 5.234.046.000        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>5.234.046.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                      |
| Số dư đầu năm                          | 373.642.490          |
| Khấu hao trong kỳ                      | 47.283.582           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>420.926.072</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                      |
| Tại ngày đầu năm                       | 4.860.403.510        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                | <b>4.813.119.928</b> |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                      |

|                        |                |                   |
|------------------------|----------------|-------------------|
|                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b>    |
| Kho Số 2 – KCN Tân Tạo | 0              | 21.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>0</b>       | <b>21.000.000</b> |

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                         |                       |
|-------------------------|-----------------------|
| Khoản mục               | Nhà cửa vật kiến trúc |
| <b>Nguyên giá</b>       |                       |
| Số dư đầu năm           | 125.214.090           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>125.214.090</b>    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                       |
| Số dư đầu năm           | 125.214.090           |
| Tăng trong kỳ           |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>125.214.090</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                       |
| Tại ngày đầu năm        | 0                     |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>0</b>              |

**5.8. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 14.226.953.252        | 14.226.953.252        |
| Đầu tư dài hạn khác                          | 196.710.000           | 196.710.000           |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b> | <b>14.423.663.252</b> | <b>14.423.663.252</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn | 14.423.663.252 | 14.423.663.252 |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
|--------------------------------------------|----------------|----------------|

Khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tương đương 900.000 USD) là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần gần nhất ngày 26 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định, và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 900.000 USD tương đương 14.227.000.000 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 13.60.003/2013-HĐTDHM ngày 04/07/2013 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                   | Cuối kỳ      |                    | Đầu năm      |                    |
|-------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|
|                   | Số lượng     | Giá trị            | Số lượng     | Giá trị            |
| Đầu tư cổ phiếu   | 7.971        | 196.710.000        | 7.971        | 196.710.000        |
| Đầu tư trái phiếu |              |                    |              |                    |
| <b>Cộng</b>       | <b>7.971</b> | <b>196.710.000</b> | <b>7.971</b> | <b>196.710.000</b> |

## 5.9. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                                                                                              | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047 | 3.203.083.534        | 3.253.131.718        |
| Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ                                                                                          | 250.485.563          | 300.582.677          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                             | <b>3.453.569.097</b> | <b>3.553.714.395</b> |

## 5.10. Vay ngắn hạn

|                    | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng      | 105.817.618.523        | 92.234.008.989         |
| Vay đối tượng khác | 15.860.436.637         | 16.869.436.637         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>121.678.055.160</b> | <b>109.103.445.626</b> |

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 8%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất ;
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 8,5%/năm.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 66.289.156.427        | 68.076.492.675        |
| Người mua trả tiền trước | 284.826.428           | 2.469.946.468         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>66.573.982.855</b> | <b>70.546.439.143</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau.

|                                | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Liên doanh Meyer - BPC | 9.385.403.326        | 7.479.772.871        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>9.385.403.326</b> | <b>7.479.772.871</b> |

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 94.844.156           | 166.561.656          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 970.704.830          | 1.640.792.260        |
| Thuế thu nhập cá nhân      |                      | 1.768.509.095        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.065.548.986</b> | <b>3.575.863.011</b> |

30036  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 DƯỢC PHẨM  
 BẾN TRE  
 - T -

**5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 135.544.155          | 82.538.145         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 140.030.101          | 123.023.404        |
| Cổ tức phải trả                                      | 267.184.350          | 295.454.350        |
| Phải trả tiền giải phóng mặt bằng                    | 233.000.000          | 233.000.000        |
| Nhận tiền thế chân binh nước tinh khiết              | 50.142.000           | 50.142.000         |
| Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ      | 447.097.023          |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ            | 106.099.534          | 116.732.481        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh  | 1.058.159            | 21.711.959         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 640.297.717          |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>2.020.453.039</b> | <b>922.602.339</b> |

**5.14. Vay và nợ dài hạn**

|                          | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|--------------------------|---------------|---------------|
| Vay ngân hàng            | 1.110.349.925 | 1.634.349.925 |
| Vay Sỡ y tế tỉnh Bến Tre | 43.325.176    | 43.325.176    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ Công ty cho thuê tài chính | 484.708.200          | 581.908.200          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>1.638.383.301</b> | <b>2.259.583.301</b> |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất 12,5%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất.

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất từ 14%/năm.

**5.14.1. Cổ phần**

|                                                        | Quý 2 năm 2014 | Quý 2 năm 2013 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng      | 3.000.000      | 3.000.000      |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 2.948.500      | 2.948.500      |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |                |                |

**5.14.2. Lãi cơ bản trên cổ phần**

|                                                  | Quý 2 năm 2014 | Quý 2 năm 2013 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi sau thuế của Công ty                         | 3.264.849.635  | 3.171.455.004  |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.948.500      | 2.948.500      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>             | <b>1.107</b>   | <b>1.076</b>   |

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | Quý 2 năm 2014         | Quý 2 năm 2013         |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng     | 136.034.468.652        | 152.793.979.865        |
| Hàng bán bị trả lại    | 1.095.032.452          | 1.665.090.258          |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>134.939.436.200</b> | <b>151.128.889.607</b> |

**6.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                  | Quý 2 năm 2014       | Quý 2 năm 2013       |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ            | 4.461.806.467        | 5.643.255.339        |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                   | 921.229.781          | 4.888.123.500        |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm                    | 919.227.600          | 644.177.500          |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 4.463.808.648        | 9.887.201.339        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                    | 22%                  | 25%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>982.037.903</b>   | <b>2.471.800.335</b> |
| <b>Thuế phải nộp theo BB thanh tra thuế</b>      | <b>214.918.929</b>   |                      |
| <b>Thuế phải nộp</b>                             | <b>1.196.956.832</b> | <b>2.471.800.335</b> |

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

## Tên công ty

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

## Mối quan hệ

Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                              | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Phải thu - xem thêm mục 5.3  | 104.523.739   | 101.864.475   |
| Phải trả - xem thêm mục 5.11 | 9.385.403.326 | 7.479.772.871 |

## 8. **Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 7 năm 2014.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
*Nguyễn Văn Chí Cường*

Bến Tre, ngày 15 tháng 7 năm 2014

GIÁM ĐỐC



*DS Võ Minh Tân*

